Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Building a better working world

Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 49

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Vũ Chinh	Thành viên
Ông Masafumi Inoue	Thành viên
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

M.S.D.N: 0301874259 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61712123/22695818/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 25 tháng 8 năm 2020. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611502-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.660.836.302.358**	**1.321.975.864.883**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***6***	***558.379.010.876***	***460.731.977.838***
111	1. Tiền		351.879.010.876	253.431.977.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		206.500.000.000	207.300.000.000
120	***II. Đầu tư ngắn hạn***		***210.669.045.104***	***234.838.264.380***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.1	59.749.045.104	59.649.264.380
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	150.920.000.000	175.189.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***792.345.104.912***	***600.259.986.610***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	507.608.425.316	371.820.271.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	22.126.326.636	21.073.363.006
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	10	267.096.288.540	210.269.240.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.485.935.580)	(2.902.888.547)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***56.091.720.876***	***5.298.293.897***
141	1. Hàng tồn kho		56.091.720.876	5.298.293.897
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***43.351.420.590***	***20.847.342.158***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	14.338.343.487	10.604.275.085
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.013.077.103	10.243.067.073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.784.772.780.023**	**2.597.609.319.352**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***12.832.262.815***	***12.712.939.418***
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	12.832.262.815	12.712.939.418
220	***II. Tài sản cố định***		***1.058.705.527.184***	***1.064.623.608.849***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	984.684.812.540	1.003.437.440.703
222	Nguyên giá		1.511.921.886.679	1.486.252.289.607
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(527.237.074.139)	(482.814.848.904)
224	2. Tài sản thuê tài chính	16	22.334.801.865	23.888.468.222
225	Nguyên giá		27.035.271.522	27.035.271.522
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.700.469.657)	(3.146.803.300)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	51.685.912.779	37.297.699.924
228	Nguyên giá		70.160.566.603	60.310.106.613
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.474.653.824)	(23.012.406.689)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***50.041.480.346***	**53.190.615.658**
231	1. Nguyên giá		85.949.359.948	85.949.359.948
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(35.907.879.602)	(32.758.744.290)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***62.599.354.829***	***17.948.512.353***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	62.599.354.829	17.948.512.353
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.515.854.381.563***	***1.371.651.063.893***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	18.1	1.476.213.695.076	1.358.110.577.406
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	12.440.486.487	11.540.486.487
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.3	27.200.200.000	2.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***84.739.773.286***	***77.482.579.181***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	40.826.166.836	44.711.205.178
289	2. Tài sản dài hạn khác		75.000.000	-
269	3. Lợi thế thương mại	19	43.838.606.450	32.771.374.003
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.445.609.082.381**	**3.919.585.184.235**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.804.144.288.229**	**1.573.075.018.759**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.300.991.868.698***	***1.023.096.214.176***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	447.467.989.439	332.904.146.951
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	18.102.659.926	1.812.156.954
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	67.858.404.494	25.022.717.755
314	4. Phải trả người lao động		23.398.652.747	34.754.388.417
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	26.814.084.128	21.742.967.814
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.345.045.771	665.362.941
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	314.455.361.257	278.104.468.815
320	8. Vay ngắn hạn	26	364.728.894.220	310.095.680.186
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	34.820.776.716	17.994.324.343
330	***II. Nợ dài hạn***		***503.152.419.531***	***549.978.804.583***
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	17.917.432.697	16.371.746.273
338	2. Vay dài hạn	26	485.234.986.834	533.607.058.310
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.641.464.794.152**	**2.346.510.165.476**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27.1***	***2.641.464.794.152***	***2.346.510.165.476***
411	1. Vốn cổ phần		814.429.350.000	708.221.610.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*814.429.350.000*	*708.221.610.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		350.319.846.123	350.319.846.123
415	3. Cổ phiếu quỹ		(189.990.900)	(189.990.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		155.179.096.215	133.757.049.998
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		985.312.750.806	918.573.313.290
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*769.880.186.489*	*605.261.453.999*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*215.432.564.317*	*313.311.859.291*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		336.413.741.908	235.828.336.965
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.445.609.082.381**	**3.919.585.184.235**

Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
01	**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28.1	**2.506.600.149.106**	**1.331.830.795.817**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**(2.564.665.302)**	**(2.549.857.617)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.504.035.483.804**	**1.329.280.938.200**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(2.274.542.649.624)**	**(1.178.626.748.543)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**229.492.834.180**	**150.654.189.657**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	28.2	**31.224.162.496**	**21.531.489.740**
22	**7. Chi phí tài chính**	30	**(29.862.987.840)**	**(35.663.754.778)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(22.767.707.445)*	*(32.501.769.847)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**		**104.734.908.110**	**75.604.389.512**
25	**9. Chi phí bán hàng**	31	**(18.002.186.934)**	**(3.983.133.810)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	31	**(61.936.693.045)**	**(45.122.518.873)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**255.650.036.967**	**163.020.661.448**
31	**12. Thu nhập khác**		**5.054.211.712**	**2.659.395.928**
32	**13. Chi phí khác**		**(1.044.222.904)**	**(821.227.931)**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**4.009.988.808**	**1.838.167.997**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**259.660.025.775**	**164.858.829.445**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	33.1	**(32.264.252.163)**	**(17.903.645.762)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**227.395.773.612**	**146.955.183.683**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**215.432.564.317**	**139.415.968.741**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**11.963.209.295**	**7.539.214.942**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27.4**	**2.300**	**1.702**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**27.4**	**2.300**	**1.593**

Nguyễn Thanh Tùng	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**259.660.025.775**	**164.858.829.445**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		52.920.112.392	45.335.502.456
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.583.047.033	(560.848.526)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.458.976.448)	(8.651.216)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(115.420.924.679)	(92.392.801.024)
06	Chi phí đi vay		26.291.187.741	32.501.769.847
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**215.574.471.814**	**149.733.800.982**
09	Tăng các khoản phải thu		(221.363.612.794)	(177.898.012.535)
10	Tăng hàng tồn kho		(50.793.426.979)	(186.962.030)
11	Tăng các khoản phải trả		193.680.225.407	103.098.131.339
12	Giảm chi phí trả trước		2.109.449.834	1.475.835.885
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(99.780.724)	(16.433.988.064)
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.059.621.287)	(30.836.527.698)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.648.086.830)	(10.390.147.438)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.623.391.312)	(5.775.500.159)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**92.776.227.129**	**12.786.630.282**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(69.372.035.660)	(60.993.408.449)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		206.895.454	10.152.079.342
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm		(204.753.700.000)	(132.644.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		203.822.500.000	1.654.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(31.374.372.592)	(22.057.075.845)
27	Tiền thu lãi cho vay		17.399.416.085	29.370.024.299
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(84.071.296.713)**	**(174.518.380.653)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát		76.625.000.000	1.775.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	26	1.070.067.075.478	562.333.744.137
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(1.050.615.770.661)	(416.611.115.743)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(3.853.415.829)	(4.536.582.649)
36	Tiền chi trả cổ tức		(2.751.260.000)	(187.637.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**89.471.628.988**	**142.773.408.745**
50	**Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**98.176.559.404**	**(18.958.341.626)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**460.731.977.838**	**329.618.545.409**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(529.526.366)	(121.568.255)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**6**	**558.379.010.876**	**310.538.635.528**

Nguyễn Thanh Tùng	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.132 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.099).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 12 công ty con với chi tiết như sau:

	Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	
			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*
			(%)	*(%)*
(1)	Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Dịch vụ vận tải	75,48	75,48
(2)	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100
(3)	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Dịch vụ kho bãi	100	100
(4)	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Dịch vụ kho bãi	100	100
(5)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long	Dịch vụ logistic	72,38	72,38
(6)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vĩnh Lộc	Dịch vụ logistic	67,78	67,78
(7)	Công ty Cổ phần Vinafreight	Giao nhận vận tải quốc tế	54,28	54,26
(8)	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế *(*)*	Dịch vụ vận tải hàng hóa	48,13	48,13
(9)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt *(*)*	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	48,83	48,83
(10)	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	54,26	54,26
(11)	Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1	Dịch vụ kho bãi	100	100
(12)	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung *(*)*	Giao nhận vận tải quốc tế	37,93	37,32

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt và Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung là hơn 50%.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Nhiên liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phầm mềm máy tính	3 – 6 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chủ yếu bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; và
- Chi phí trước hoạt động - bao gồm các chi phí phát sinh trước khi các công ty trong Tập đoàn chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi các công ty này bắt đầu đi vào hoạt động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng, kinh doanh cho thuê kho bãi và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Hội đồng Quản trị của Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn hoàn tất nhận chuyển nhượng thêm 131.280 cổ phần, tương đương với 8,34% sở hữu trong Vinatrans Đà Nẵng. Qua đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Vinatrans Đà Nẵng là 50.08%. Tập đoàn đã hợp nhất Vinatrans Đà Nẵng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, khi Tập đoàn kiểm soát Vinatrans Đà Nẵng.

Vào ngày 301 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình xác định lại giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được của Vinatrans Đà Nẵng. Do đó, Tập đoàn đã sử dụng giá trị hợp lý tạm thời để hợp nhất công ty con này. Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vinatrans Đà Nẵng tại ngày hợp nhất được trình bày như sau:

VND

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày hợp nhất
Tài sản	**41.520.125.890**
Tiền	15.608.231.408
Các khoản đầu tư	3.045.000.000
Các khoản phải thu	4.928.003.050
Tài sản cố định	15.980.411.538
Các tài sản khác	1.958.479.894
Nợ phải trả	**5.760.848.465**
Phải trả người bán	2.987.536.092
Các khoản nợ phải trả khác	2.773.312.373
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**35.759.277.425**
Cổ đông không kiểm soát	22.195.999.433
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	14.218.523.140
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**27.781.801.132**

Việc ghi nhận giá trị tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được dựa trên cơ sở đánh giá tạm thời về giá trị hợp lý vì Tập đoàn đang thực hiện việc định giá để xác định lại giá trị hợp lý của tài sản thuần của Vinatrans Đà Nẵng. Tập đoàn vẫn chưa hoàn thành việc định giá này vào ngày mà Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Kể từ ngày hợp nhất, Vinatrans Đà Nẵng đã đóng góp vào doanh thu hợp nhất và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 với số tiền lần lượt là 25.311.716.511 VND và 2.431.798.251 VND.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền mặt	7.085.261.572	6.221.574.701
Tiền gửi ngân hàng	344.793.749.304	247.210.403.137
Các khoản tương đương tiền *(*)*	206.500.000.000	207.300.000.000
TỔNG CỘNG	**558.379.010.876**	**460.731.977.838**

(*) Số cuối kỳ của các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 3,65 – 3,75%/năm.

Một khoản tiền gửi trị giá 10.000.000.000 VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 26)*.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

7.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ("CLL")	28.160.435.017	32.047.164.000	-	27.955.377.892	30.460.910.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	26.433.280.643	44.237.360.000	-	26.433.280.643	41.539.960.000	-
Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà ("ITC")	2.325.451.130	3.022.039.000	-	2.325.451.130	3.015.630.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	1.275.035.490	1.334.800.000	-	1.275.035.490	1.316.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	1.241.113.080	1.805.600.000	-	1.241.113.080	1.210.240.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	256.500.000	-	247.699.994	256.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Ba ("SBA")	66.029.750	171.462.500	-	66.029.750	161.250.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình ("TIX")	-	-	-	72.491.297	90.653.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí ("PET")	-	-	-	32.785.104	42.636.000	-
TỔNG CỘNG	**59.749.045.104**	**82.874.925.500**	**-**	**59.649.264.380**	**78.093.779.500**	**-**

7.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu từ bên khác	506.534.556.084	371.183.763.480
- *Công ty Cổ phần ALS SDS*	*42.898.950.301*	*55.772.517.366*
- *Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam*	*15.649.250.793*	*9.504.793.735*
- *Công ty TNHH Logistics Shibushawa*	*15.400.520.303*	*12.874.284.301*
- *Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam*	*14.881.785.103*	*13.311.864.636*
- *Maersk Line A/S*	*11.428.218.803*	*6.052.818.876*
- *Các khách hàng khác*	*406.275.830.781*	*273.667.484.566*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	1.073.869.232	636.507.822
TỔNG CỘNG	**507.608.425.316**	**371.820.271.302**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(4.485.935.580)	(2.902.888.547)
GIÁ TRỊ THUẦN	**503.122.489.736**	**368.917.382.755**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Sao Việt	3.560.000.000	1.158.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đại Quang Minh	3.214.400.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	-	6.150.000.000
Các nhà cung cấp khác	15.351.926.636	13.765.363.006
TỔNG CỘNG	**22.126.326.636**	**21.073.363.006**

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Ký quỹ *(*)*	165.702.682.413	105.393.840.875
Tạm ứng nhân viên	33.448.727.310	22.712.271.478
Chi hộ	17.460.768.524	24.861.914.443
Lãi dự thu	442.994.534	1.316.261.641
Khác	50.041.115.759	55.984.952.412
	267.096.288.540	210.269.240.849
Dài hạn		
Ký quỹ	5.464.115.100	5.303.890.700
Khác	7.368.147.715	7.409.048.718
	12.832.262.815	12.712.939.418
TỔNG CỘNG	**279.928.551.355**	**222.982.180.267**

(*) Đây là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 26)*.

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.433.209.333	1.428.929.100
Nhiên liệu, vật liệu	4.653.621.543	3.785.465.070
Công cụ, dụng cụ	1.004.890.000	83.899.727
TỔNG CỘNG	**56.091.720.876**	**5.298.293.897**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.859.744.307	4.274.361.619
Chi phí bảo hiểm	2.974.870.234	1.874.195.263
Chi phí sửa chữa	1.371.165.918	1.444.009.284
Khác	5.132.563.028	3.011.708.919
	14.338.343.487	10.604.275.085
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	8.538.606.619	12.548.150.528
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.299.957.480	8.387.479.000
Chi phí thuê đất	6.987.199.752	5.497.875.000
Công cụ, dụng cụ	5.087.343.115	6.173.583.200
Khác	11.913.059.870	12.104.117.450
	40.826.166.836	44.711.205.178
TỔNG CỘNG	**55.164.510.323**	**55.315.480.263**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	785.666.313.163	48.368.370.788	537.394.249.528	12.192.686.890	102.630.669.238	1.486.252.289.607
Tăng do hợp nhất công ty con	12.192.413.718	759.954.156	1.726.436.619	-	-	14.678.804.493
Mua trong kỳ	199.090.909	5.255.851.227	1.657.000.000	3.420.060.000	-	10.532.002.136
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	13.158.830.550	-	-	-	13.158.830.550
Thanh lý/ xóa sổ	(7.332.532.615)	(4.231.843.104)	(222.902.777)	(912.761.611)	-	(12.700.040.107)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	790.725.285.175	63.311.163.617	540.554.783.370	14.699.985.279	102.630.669.238	1.511.921.886.679
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*24.481.376.160*	*1.234.708.250*	*96.127.522.823*	*2.860.393.799*	*22.757.014.464*	*147.461.015.496*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(175.579.672.687)	(9.477.499.792)	(251.315.867.646)	(7.432.271.178)	(39.009.537.601)	(482.814.848.904)
Tăng do hợp nhất công ty con	(10.527.779.297)	(372.900.446)	(1.299.632.226)	-	-	(12.200.311.969)
Khấu hao trong kỳ	(14.297.864.950)	(2.550.925.613)	(23.581.504.518)	(334.409.033)	(3.679.938.757)	(44.444.642.871)
Thanh lý/ xóa sổ	7.227.097.245	3.859.967.972	222.902.777	912.761.611	-	12.222.729.605
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(193.178.219.689)	(8.541.357.879)	(275.974.101.613)	(6.853.918.600)	(42.689.476.358)	(527.237.074.139)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	610.086.640.476	38.890.870.996	286.078.381.882	4.760.415.712	63.621.131.637	1.003.437.440.703
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	597.547.065.486	54.769.805.738	264.580.681.757	7.846.066.679	59.941.192.880	984.684.812.540

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tập đoàn đã thế chấp quyền một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm*	*Trang web*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	44.285.400.000	15.992.206.613	32.500.000	60.310.106.613
Tăng do hợp nhất công ty con	13.501.919.014	-	-	13.501.919.014
Mua trong kỳ	1.122.696.000	384.975.000	-	1.507.671.000
Thanh lý	-	(5.159.130.024)	-	(5.159.130.024)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	58.910.015.014	11.218.051.589	32.500.000	70.160.566.603
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*1.060.170.220*	*32.500.000*	*1.092.670.220*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(10.610.043.796)	(12.369.862.893)	(32.500.000)	(23.012.406.689)
Hao mòn trong kỳ	-	(621.377.159)	-	(621.377.159)
Thanh lý	-	5.159.130.024	-	5.159.130.024
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(10.610.043.796)	(7.832.110.028)	(32.500.000)	(18.474.653.824)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	33.675.356.204	3.622.343.720	-	37.297.699.924
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	48.299.971.218	3.385.941.561	-	51.685.912.779

Như trình bày tại *Thuyết minh số 26*, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND *Nhà cửa và vật kiến trúc*
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	85.949.359.948
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(32.758.744.290)
Khấu hao trong kỳ	(3.149.135.312)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(35.907.879.602)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	53.190.615.658
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	50.041.480.346

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà Transimex tọa lạc tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 28.1* và *Thuyết minh số 29*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Xe nâng
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	27.035.271.522
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(3.146.803.300)
Khấu hao trong kỳ	(1.553.666.357)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(4.700.469.657)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.888.468.222
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.334.801.865

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Trung tâm logictics Đà Nẵng	21.373.767.356	-
Xà lan	21.193.630.500	-
Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	8.744.909.091	-
Mua sắm tài sản cố định	1.225.500.000	10.299.557.980
Chi phí dự án khác	10.061.547.882	7.648.954.373
TỔNG CỘNG	**62.599.354.829**	**17.948.512.353**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh 18.1)*	1.476.213.695.076	1.358.110.577.406
Đầu tư vào đơn vị khác *(Thuyết minh 18.2)*	12.440.486.487	11.540.486.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh 18.3)*	27.200.200.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.515.854.381.563**	**1.371.651.063.893**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Tên	*Quan hệ*	*Hoạt động kinh doanh*	*Tình trạng*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
				Giá trị đầu tư	*% lợi ích*	*Giá trị đầu tư*	*% lợi ích*
				VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	509.338.987.686	50,00	434.106.403.367	50,00
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("Hải An")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	69.308.713.928	20,00	61.732.428.791	20,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("Cholimex")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	465.797.034.047	35,02	436.786.291.046	35,02
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải ("MAC")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	61.392.373.286	34,91	62.782.522.434	34,91
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	121.410.281.771	29,08	124.536.013.844	29,08
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	31.654.601.466	32,98	30.112.747.364	32,98
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	5.713.330.347	20,00	6.000.000.000	20,00
Công ty Cổ phần Cảng Mipec *(*)*	Công ty liên kết	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Đang hoạt động	163.262.165.011	10,85	174.272.369.428	10,85
Vinatrans Đà Nẵng	Công ty liên kết	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	-	-	27.781.801.132	37,32
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản *(**)*	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	48.336.207.533	20,00	-	-
TỔNG CỘNG				**1.476.213.695.076**		**1.358.110.577.406**	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Cảng Mipec là 20%.

(**) Vào ngày 7 tháng 5 năm 2021, Tập đoàn đã mua 2.160.000 cổ phiếu, tương đương 20% sở hữu trong Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản theo Nghị quyết HĐQT số 29/NQHĐQT/NK5 - TMS ngày 8 tháng 3 năm 2021, với tổng giá mua là 47.736.000.000 VND.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

VND

Giá gốc	
Số đầu kỳ	741.987.658.550
Tăng thêm	49.127.604.000
Chuyển thành công ty con	(27.781.801.132)
Số cuối kỳ	763.333.461.418
Lợi nhuận lũy kế sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết:	
Số đầu kỳ	616.122.918.856
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	104.734.908.110
Cổ tức	(8.000.000.000)
Khác	22.406.692
Số cuối kỳ	712.880.233.658
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	1.358.110.577.406
Số cuối kỳ	1.476.213.695.076

18.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

VND

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	2.550.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	**12.440.486.487**	**11.540.486.487**

18.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Trái phiếu 1 *(*)*	25.200.200.000	-
Trái phiếu 2 *(**)*	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu 3 *(***)*	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	**27.200.200.000**	**2.000.000.000**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Số cuối kỳ thể hiện trái phiếu do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") phát hành, sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

(**) Số cuối kỳ thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2026.

(***) Số cuối kỳ thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2024.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	37.652.103.072
Tăng thêm do hợp nhất Vinatrans Đà Nẵng	14.218.523.140
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	51.870.626.212
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(4.880.729.069)
Phân bổ trong kỳ	(3.151.290.693)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(8.032.019.761)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.771.374.003
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	43.838.606.450

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả bên thứ ba	447.402.989.439	330.113.309.849
- *Hãng hàng không Etihad Airways*	*288.343.379.385*	*203.661.234.769*
- *Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh*	*3.417.737.089*	*4.097.661.430*
- *Các bên khác*	*155.641.872.965*	*122.354.413.650*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	65.000.000	2.790.837.102
TỔNG CỘNG	**447.467.989.439**	**332.904.146.951**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty TNHH Thoresen Vinama	13.554.911.660	-
Ứng trước từ khách hàng khác	4.547.748.266	1.812.156.954
TỔNG CỘNG	**18.102.659.926**	**1.812.156.954**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Thuế giá trị gia tăng	1.876.853.533	52.667.981.090	(23.070.827.676)	31.474.006.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.286.414.008	32.264.252.163	(18.648.086.830)	25.902.579.341
Thuế thu nhập cá nhân	3.696.472.235	6.743.456.152	(7.411.253.279)	3.028.675.108
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.232.906.635	1.657.422.828	(345.442.895)	3.544.886.568
Thuế nhà thầu	4.926.789.869	15.180.387.361	(16.198.920.700)	3.908.256.530
Thuế khác	3.281.475	6.000.000	(9.281.475)	-
TỔNG CỘNG	**25.022.717.755**	**108.519.499.594**	**(65.683.812.855)**	**67.858.404.494**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí vận chuyển	10.359.321.188	14.403.604.340
Chi phí lãi vay	9.627.287.930	4.833.021.476
Khác	6.827.475.010	2.506.341.998
TỔNG CỘNG	**26.814.084.128**	**21.742.967.814**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**314.455.361.257**	**278.104.468.815**
Thu hộ các hãng tàu	161.822.056.085	132.685.337.384
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	51.230.311.408	52.952.102.257
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84.660.844.248	79.962.866.108
Khác	16.742.149.516	12.504.163.066
Dài hạn	**17.917.432.697**	**16.371.746.273**
Nhận ký quỹ	17.917.432.697	16.371.746.273
TỔNG CỘNG	**332.372.793.954**	**294.476.215.088**
Trong đó:		
Phải trả cho bên khác	*332.372.793.954*	*294.476.215.088*
Phải trả cho bên liên quan	-	-

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Số đầu kỳ	17.879.971.366	13.187.777.073
Tăng do hợp nhất công ty con	2.626.494	-
Trích lập quỹ	24.539.163.476	18.637.257.327
Sử dụng quỹ	(7.600.984.620)	(13.830.710.057)
Số cuối kỳ	34.820.776.716	17.994.324.343

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Vay thêm*	*Trả tiền vay*	*Đánh giá lại*	*Phân loại lại*	*Phân bổ chi phí phát hành*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Ngắn hạn	**310.095.680.186**	**948.382.280.603**	**(956.284.418.965)**	**-**	**62.398.052.396**	**137.300.000**	**364.728.894.220**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 26.1)*	195.531.776.701	901.382.280.603	(865.036.048.436)	-	-	-	231.878.008.868
Vay bên khác *(Thuyết minh 26.2)*	-	47.000.000.000	-	-	-	-	47.000.000.000
Thuê tài chính dài hạn đến hạn phải trả *(Thuyết minh 26.5)*	7.534.413.670	-	(3.853.415.829)	-	5.397.997.696	-	9.078.995.537
Vay dài hạn đến hạn phải trả *(Thuyết minh 26.3)*	62.100.054.700	-	(62.100.054.700)	-	57.000.054.700	-	57.000.054.700
Vay bên liên quan đến hạn trả *(Thuyết minh 26.4)*	15.476.651.190	-	-	-	-	-	15.476.651.190
Trái phiếu ngắn hạn *(Thuyết minh 26.6)*	29.452.783.925	-	(25.294.900.000)	-	-	137.300.000	4.295.183.925
Dài hạn	**533.607.058.310**	**121.684.794.875**	**(98.184.767.525)**	**(10.774.046.430)**	**(62.398.052.396)**	**1.300.000.000**	**485.234.986.834**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 26.3)*	190.434.753.850	121.684.794.875	(98.184.767.525)	-	(57.000.054.700)	-	156.934.726.500
Vay bên liên quan *(Thuyết minh 26.4)*	190.301.395.240	-	-	(10.774.046.430)	-	-	179.527.348.810
Thuê tài chính *(Thuyết minh 26.5)*	8.070.909.220	-	-	-	(5.397.997.696)	-	2.672.911.524
Trái phiếu *(Thuyết minh 26.7)*	144.800.000.000	-	-	-	-	1.300.000.000	146.100.000.000
TỔNG CỘNG	**843.702.738.496**	**1.070.067.075.478**	**(1.054.469.186.490)**	**(10.774.046.430)**	**-**	**1.437.300.000**	**849.963.881.054**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	107.216.614.323	Ngày 25 tháng 8 năm 2021	5	Tiền gửi có kỳ hạn và khoản ký quỹ trị trá 135.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 5 và 10)*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				
Khoản vay 1	42.853.368.690	Ngày 1 tháng 3 năm 2022	4,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam				
Khoản vay 1	39.169.700.000	Ngày 20 tháng 8 năm 2021	3,5	Khoản ký quỹ trị giá 13.709.395.000 VND *(Thuyết minh số 10)*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	24.809.979.516	Ngày 10 tháng 9 năm 2021	6,5	Tín chấp
Khoản vay 2	12.152.672.329	Ngày 27 tháng 10 năm 2021	4,6	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	5.675.674.010	Ngày 21 tháng 10 năm 2021	6,2	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**231.878.008.868**			

26.2 *Các khoản vay ngắn hạn từ bên khác*

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ một bên khác nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia				
Khoản vay 1	47.000.000.000	Ngày 5 tháng 8 năm 2021	8	Tín chấp

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng*

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	108.934.781.200	Ngày 10 tháng 7 năm 2023	6,99	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				
Khoản vay 1	105.000.000.000	Ngày 9 tháng 5 năm 2026	9,78	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	**213.934.781.200**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*57.000.054.700*			
Vay dài hạn	*156.934.726.500*			

26.4 *Vay từ bên liên quan*

Tập đoàn có các khoản vay từ Ryobi Holdings Co., Ltd., một bên liên quan của Tập đoàn, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*(JPY)/(USD)*			
Ryobi Holdings Co., Ltd.					
Khoản vay 1 - JPY	148.764.000.000	700.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Máy móc và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD và Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần của VNT; và 4.800.000 cổ phần của MAC.
Khoản vay 2 - USD	46.240.000.000	2.000.000	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021 đến ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Máy móc và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD
TỔNG CỘNG	**195.004.000.000**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*15.476.651.190*				
Vay dài hạn	*179.527.348.810*				

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.5 *Thuê tài chính*

Chi tiết khoản thuê tài chính của Tập đoàn được trình bày như sau:

Khoản nợ	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease			
Khoản vay 1	6.972.819.940	Ngày 20 tháng 6 năm 2023	9 – 9,3
Khoản vay 2	4.779.087.121	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	8,62
TỔNG CỘNG	**11.751.907.061**		
Trong đó:			
Dài hạn đến hạn trả	*9.078.995.537*		
Dài hạn	*2.672.911.524*		

26.6 *Trái phiếu đến hạn trả*

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả của Tập đoàn được trình bày như sau:

Bên mua	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*
Cá nhân	4.295.183.925	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	6

26.7 *Trái phiếu dài hạn*

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Thời hạn*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
Phát hành ngày 13 tháng 12 năm 2019	150.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2022	Bổ sung vốn lưu động và đầu tư	22.746.000 cổ phiếu Cholimex và 5.275.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinafreight
Chi phí phát hành chưa phân bổ	(3.900.000.000)			
TỔNG CỘNG	**146.100.000.000**			
Trong đó:				
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	*97.400.000.000*			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	*48.700.000.000*			

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	548.807.570.000	286.364.688.123	-	(189.990.900)	111.829.278.182	774.651.650.458	225.701.587.038	1.947.164.782.901
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	-	134.194.500.000	-	-	-	-	134.194.500.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	82.296.530.000	-	-	-	-	(82.296.530.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	139.415.968.741	7.539.214.942	146.955.183.683
Trích quỹ các quỹ	-	-	-	-	21.927.771.816	(37.066.298.739)	(1.882.437.540)	(17.020.964.463)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(5.716.554.111)	1.611.583.859	(4.104.970.252)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	631.104.100.000	286.364.688.123	134.194.500.000	(189.990.900)	133.757.049.998	788.988.236.349	231.969.948.299	2.206.188.531.869

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	708.221.610.000	350.319.846.123	(189.990.900)	133.757.049.998	918.573.313.290	235.828.336.965	2.346.510.165.476
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức *(*)*	106.207.740.000	-	-	-	(106.207.740.000)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.751.260.000)	(2.751.260.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	215.432.564.317	9.493.310.887	224.925.875.204
Trích quỹ các quỹ	-	-	-	21.419.176.709	(38.298.481.305)	(2.815.058.880)	(19.694.363.476)
Mua cổ phần và góp vốn	-	-	-	2.869.508	75.449.404	96.658.412.936	96.736.731.848
Trích quỹ hoạt động và khen thưởng Hội động Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(5.149.000.000)	-	(5.149.000.000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	886.645.100	-	886.645.100
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	814.429.350.000	350.319.846.123	(189.990.900)	155.179.096.215	985.312.750.806	336.413.741.908	2.641.464.794.152

(*) Công ty đã phát hành 10.620.774 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS ngày 9 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27/NQHĐQT NK5-TMS ngày 10 tháng 11 năm 2020. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng lên 814.429.350.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 33 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 8 tháng 7 năm 2021.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	708.221.610.000	548.807.570.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	106.207.740.000	82.296.530.000
Số cuối kỳ	814.429.350.000	631.104.100.000
Cổ tức trong kỳ báo cáo	108.959.000.000	83.296.530.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	*2.751.260.000*	*1.000.000.000*
Cổ tức bằng cổ phiếu	*106.207.740.000*	*82.296.530.000*

27.3 *Cổ phiếu phổ thông*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	81.442.935	70.822.161
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	81.442.935	70.822.161
Cổ phiếu phổ thông	*81.442.935*	*70.822.161*
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu đang lưu hành	81.431.316	70.810.542
Cổ phiếu phổ thông	*81.431.316*	*70.810.542*

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế *(VND)*	215.432.564.317	139.415.968.741
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND) (i)*	-	(11.242.740.652)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	215.432.564.317	128.173.228.089
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	-	3.484.000.000
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	215.432.564.317	131.657.228.089
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(ii)*	93.646.013	75.313.488
Ảnh hưởng suy giảm do *Trái phiếu có thể chuyển đổi*	-	7.335.751
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	93.646.013	82.649.239
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**2.300**	**1.702**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**2.300**	**1.593**

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 do kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 chưa được thông qua.

(ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện trong năm 2020 và kế hoạch phát hành cổ phiếu chia cổ tức trong năm 2021 *(Thuyết minh số 37)*.

28. DOANH THU

28.1 *Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng doanh thu	**2.506.600.149.106**	**1.331.830.795.817**
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	2.135.537.779.739	1.037.854.103.197
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	294.357.965.635	242.061.664.793
Doanh thu cho thuê văn phòng	35.925.486.399	28.769.903.620
Doanh thu dịch vụ khác	40.778.917.333	23.145.124.207
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(2.564.665.302)**	**(2.549.857.617)**
Hàng bán bị trả lại	(2.564.665.302)	(2.549.857.617)
Doanh thu thuần	**2.504.035.483.804**	**1.329.280.938.200**
Trong đó:		
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	*2.132.973.114.437*	*1.035.304.245.580*
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	*294.357.965.635*	*242.061.664.793*
Doanh thu cho thuê văn phòng	*35.925.486.399*	*28.769.903.620*
Doanh thu dịch vụ khác	*40.778.917.333*	*23.145.124.207*

28.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.479.121.115	11.482.202.032
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.811.237.433	6.367.621.135
Cổ tức, lợi nhuận được chia	803.802.000	3.470.242.203
Khác	130.001.948	211.424.370
TỔNG CỘNG	**31.224.162.496**	**21.531.489.740**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	2.033.437.195.262	1.007.820.653.448
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	215.331.969.382	153.860.035.351
Giá vốn cho thuê văn phòng	21.850.847.295	14.069.908.296
Giá vốn dịch vụ khác	3.922.637.685	2.876.151.448
TỔNG CỘNG	**2.274.542.649.624**	**1.178.626.748.543**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí lãi vay	22.767.707.445	32.501.769.847
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.523.480.296	1.580.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.485.594.080	2.388.159.899
Khác	86.206.019	(806.774.968)
TỔNG CỘNG	**29.862.987.840**	**35.663.754.778**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí bán hàng	**18.002.186.934**	**3.983.133.810**
- Chi phí hoa hồng môi giới	16.366.144.705	3.791.343.297
- Chi phí khác	1.636.042.229	191.790.513
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**61.936.693.045**	**45.122.518.873**
- Chi phí nhân viên	30.897.262.516	23.897.864.213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.333.366.468	9.527.413.626
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.250.757.586	1.261.286.786
- Chi phí đồ dùng văn phòng	521.710.667	637.219.906
- Chi phí khác	10.933.595.808	9.798.734.342
TỔNG CỘNG	**79.938.879.979**	**49.105.652.683**

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.096.193.494.124	1.045.605.700.862
Chi phí nhân viên	133.998.921.734	110.286.728.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.768.821.699	42.895.137.921
Chi phí nguyên vật liệu	36.320.147.478	34.062.136.694
Chi phí khác	38.200.144.568	31.798.913.671
TỔNG CỘNG	**2.354.481.529.603**	**1.264.648.617.768**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31,987,524,482	17.903.645.762
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	276.727.681	-
TỔNG CỘNG	**32,264,252,163**	**17.903.645.762**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**259.660.025.775**	**164.858.829.445**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	51.932.005.155	32.971.765.889
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	575.535.491	585.547.557
Phân bổ lợi thế thương mại	630.258.139	488.072.908
Thu nhập đã chịu thuế trong các kỳ trước	276.727.681	-
Cổ tức	(6.237.797.197)	(4.158.531.465)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(25.721.430.475)	(15.120.877.902)
Điều chỉnh hợp nhất	10.808.953.369	3.137.668.775
Chi phí thuế TNDN	**32.264.252.163**	**17.903.645.762**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2.852.677.253	1.573.369.561
		Lợi nhuận được chia	-	9.675.000.000
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Cổ đông	Lãi vay	2.711.424.171	609.449.243
MAC	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	1.032.192.615	1.359.549.184
		Cung cấp dịch vụ	247.614.325	169.577.273
		Góp vốn	-	380.176.817
Hải An	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	816.372.726	513.272.730
VNT	Công ty liên kết	Phí dịch vụ vận tải	59.695.000	1.823.475.360

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	594.954.732	636.507.822
Hải An	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	388.870.000	-
MAC	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	90.044.500	-
			1.073.869.232	**636.507.822**

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Hải An	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	65.000.000	139.530.000
VNT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	-	2.651.307.102
			65.000.000	**2.790.837.102**
Vay				
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Cổ đông	Vay	195.004.000.000	205.778.046.430

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lương và thưởng	3.184.107.643	2.816.181.384

35. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	28.928.814.924	27.694.520.645
Trên 1 đến 5 năm	52.998.505.044	44.218.485.980
TỔNG CỘNG	**81.927.319.968**	**71.913.006.625**

35. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	29.553.715.761	23.023.115.507
Trên 1 đến 5 năm	88.875.743.836	78.228.516.778
Trên 5 năm	160.335.102.501	166.495.027.986
TỔNG CỘNG	**278.764.562.098**	**267.746.660.271**

36. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	345.874	967.466
- Đô la Hồng Kông *(HKD)*	2.500	2.500

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông Thường niên số 01/2021-BB-ĐHCĐ-TMS ngày 29 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/NQHĐQT NK5-TMS ngày 2 tháng 8 năm 2021, Tập đoàn đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020, trong đó bao gồm cổ tức bằng tiền với mức 5% mệnh giá cổ phiếu, cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:15, và kế hoạch chào bán riêng lẻ 12.214.697 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
Ngày ký: 28.08.2021 17:33